

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CHO CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: TRƯỜNG BÀN ĐỒNG BÀNG SÔNG CỬU LONG
ĐỊA ĐIỂM: ÁP ĐÔNG THẮNG, XÃ ĐÔNG HIỆP, THÀNH PHỐ CẦN THƠ



STT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG	KL SAN LẤP (m ³)	ĐẤT		TIỀN NHÀ VKT (đồng)	TIỀN CÂY TRỒNG VẬT NUÔI, MM (đồng)	TỔNG SỐ BTTH NHÀ, VKT CT, VN, MM (đồng)	HỖ TRỢ DI DỜI (đồng)	HỖ TRỢ CUỘC SỐNG (đồng)	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (đồng)	HỖ TRỢ KHÁC (đồng)	HỖ TRỢ THUÊ NHÀ (đồng)	CHÍNH SÁCH TĐC (đồng)	TỔNG (đồng)	THƯỞNG BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC HẠN	TỔNG CỘNG (đồng)
			DT ĐẤT BTTH (m ²)	THÀNH TIỀN (đồng)												
1	Ông (bà) Nguyễn Thị Hằng	0,0	4.975,8	845.886.000	0	29.854.800	29.854.800	0	0	696.612.000	0	0	0	15(5+8+9+10+11+12+13+14)	16	17 (15+16)
2	Ông (bà) Từ Minh Thương	0,0	4.257,0	723.690.000	0	25.542.000	25.542.000	0	57.600.000	595.980.000	0	0	0	1.572.352.800	6.492.740	1.578.845.540
3	Ông (bà) Lê Văn Đền	0,0	4.256,0	723.520.000	0	25.536.000	25.536.000	0	57.600.000	595.840.000	0	0	0	1.402.812.000	6.277.100	1.409.089.100
4	Ông (bà) Nguyễn Văn Sum	0,0	14.431,9	2.453.423.000	0	86.591.400	86.591.400	0	28.800.000	2.020.466.000	0	0	0	1.402.496.000	6.276.800	1.408.772.800
5	Ông (bà) Nguyễn Văn Bé Hai	0,0	23.564,3	4.005.931.000	23.649.380	1.344.081.000	1.367.730.380	0	36.000.000	3.299.002.000	0	0	0	4.589.280.400	9.329.570	4.598.609.970
6	bà Đào Thị Tuyết Mai	0,0	15.284,3	2.598.331.000	47.584.914	2.303.370.000	2.350.954.914	0	21.600.000	2.137.037.000	0	0	0	8.708.663.380	13.000.000	8.721.663.380
7	Ông (bà) Phan Văn Tặng	0,0	7.774,2	1.321.614.000	27.510.387	1.332.129.000	1.359.639.387	0	14.400.000	1.085.868.000	0	0	0	7.107.922.914	13.000.000	7.120.922.914
8	Ông (bà) Nguyễn Văn Thành	0,0	18.848,1	3.204.177.000	0	113.088.600	113.088.600	0	21.600.000	2.448.922.000	0	0	0	3.781.521.387	13.000.000	3.794.521.387
9	Ông (bà) Nguyễn Văn Ách	0,0	3.656,7	621.639.000	0	135.622.000	135.622.000	0	14.400.000	511.938.000	0	0	0	5.787.787.600	10.654.430	5.798.442.030
10	Ông (bà) Trần Văn Tý	0,0	3.726,2	633.454.000	0	178.064.000	178.064.000	0	14.400.000	521.668.000	0	0	0	1.283.599.000	11.781.100	1.295.380.100
11	Ông (bà) Dương Văn Phát	0,0	13.969,8	2.374.866.000	0	83.818.800	83.818.800	0	32.400.000	1.955.772.000	0	0	0	1.347.586.000	13.000.000	1.360.586.000
12	Ông (bà) Trần Thị Anh Thư	0,0	250,0	42.500.000	0	1.500.000	1.500.000	0	6.000.000	35.000.000	0	0	0	85.000.000	831.600	85.831.600
TỔNG CỘNG		0,0	114.994,3	19.549.031.000	98.744.681	5.659.197.600	5.757.942.281	0	304.800.000	15.904.105.000	0	0	0	41.515.878.281	112.834.280	41.628.712.561

- Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Chi phí tổ chức thực hiện BT,HT,TĐC 2,16%

(trong đó chi phí thẩm định 5%)

- **TỔNG GIÁ TRỊ BTTH**

(Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng)

41.628.712.561 đồng

899.180.191 đồng

44.959.010 đồng

42.527.892.752 đồng

Ô Môn, ngày 23 tháng 12 năm 2025
CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC III

BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TẢI ĐỊNH CƯ CHO CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN TRƯỜNG BẮN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐỊA ĐIỂM: ÁP ĐỒNG THẮNG, XÃ ĐỒNG HIỆP, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

STT	HỌ TÊN CHỦ SỞ HỮU BIỂU QUẢ ĐƯỢC NHÀ VẬT CHẤT	KHỐI LƯỢNG SAN LẤP (m ³)	ĐẤT				NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC				CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI				TỔNG SỐ BITH NHÀ VKT, HM (đồng)	HỖ TRỢ ĐI ĐỜI (đồng)	HỖ TRỢ CUỘC SỐNG			HỖ TRỢ CHUYÊN NGHIỆP				TỔNG (đồng)	THƯƠNG BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC HẠN (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)			
			DT ĐẤT BTHH	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	DT BITH (m ²)	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	HỆ SỐ	HỖ TRỢ NHÀ	THÀNH TIỀN (đồng)	NAM TRỒNG - LOẠI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)			SỐ NK X SỐ NGÀY	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	DIỆN TÍCH (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng)	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN (đồng)				HỖ TRỢ KHÁC (đồng)	HỖ TRỢ THUẾ NHÀ (đồng)	CHÍNH SÁCH TĐC (đồng)
1	Ông (bà) Nguyễn Thị Hằng		5	4	845.886.000	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	- Đất chuyên trồng lúa (không tiếp giáp đường)		4.975,8	170.000	845.886.000																								
	(Giá đất cụ thể theo Công văn số: 718/UBND-KT ngày 08/12/2025 của UBND xã Đồng Hiệp về kết quả thẩm định của Hội đồng về thẩm định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất Dự án Trường bắn Đồng bằng Sông Cửu Long tại xã Đồng Hiệp)																												
	- Lúa																												
	- Hỗ trợ ổn định đời sống (chung hộ ông Nguyễn Văn Bé Hai)									m2	4.975,8	6.000	29.854.800																
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm																												
	02 lần giá đất tại QĐ số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019																												
	- Đất trồng cây hàng năm																												
	- Thương bàn giao mặt bằng trước thời hạn																				4.975,8	70.000	2,0	696.612.000					
	+ Thương 2.000 đồng/m ² , nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.																												
	+ Thương 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000đ/ hộ																												5.000.000
	CỘNG	0,0	4.975,8	845.886.000																									
2	Ông (bà) Từ Minh Thương		0,0	4.975,8	845.886.000																								
	- Đất chuyên trồng lúa (không tiếp giáp đường)		4.257,0	170.000	723.690.000																								
	(Giá đất cụ thể theo Công văn số: 718/UBND-KT ngày 08/12/2025 của UBND xã Đồng Hiệp về kết quả thẩm định của Hội đồng về thẩm định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất Dự án Trường bắn Đồng bằng Sông Cửu Long tại xã Đồng Hiệp)																												
	- Lúa																												
	- Hỗ trợ ổn định đời sống									m2	4.257,0	6.000	25.542.000																
	(Hộ bị thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp. Hỗ trợ 12 tháng)																												
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm																												
	02 lần giá đất tại QĐ số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019																												
	- Đất trồng cây hàng năm																												
	- Thương bàn giao mặt bằng trước thời hạn																												
	+ Thương 2.000 đồng/m ² , nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.																												
	+ Thương 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000đ/ hộ																												5.000.000
	CỘNG	0,0	4.257,0	723.690.000																									
	- Hỗ trợ ổn định đời sống																												
	(Hộ bị thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp. Hỗ trợ 12 tháng)																												
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm																												
	02 lần giá đất tại QĐ số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019																												
	- Đất trồng cây hàng năm																												
	- Thương bàn giao mặt bằng trước thời hạn																												
	+ Thương 2.000 đồng/m ² , nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.																												
	+ Thương 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000đ/ hộ																												5.000.000
	CỘNG	0,0	4.257,0	723.690.000																									
3	Ông (bà) Lê Văn Đền		0,0	4.257,0	723.690.000																								
	- Đất chuyên trồng lúa (không tiếp giáp đường)		4.256,0	170.000	723.520.000																								
	(Giá đất cụ thể theo Công văn số: 718/UBND-KT ngày 08/12/2025 của UBND xã Đồng Hiệp về kết quả thẩm định của Hội đồng về thẩm định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất Dự án Trường bắn Đồng bằng Sông Cửu Long tại xã Đồng Hiệp)																												
	- Lúa																												
	- Hỗ trợ ổn định đời sống									m2	4.256,0	6.000	25.536.000																
	(Hộ bị thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp. Hỗ trợ 12 tháng)																												
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm																												
	02 lần giá đất tại QĐ số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019																												
	- Đất trồng cây hàng năm																												
	- Thương bàn giao mặt bằng trước thời hạn																												
	+ Thương 2.000 đồng/m ² , nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.																												
	+ Thương 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000đ/ hộ																												5.000.000
	CỘNG	0,0	4.256,0	723.520.000																									
	- Hỗ trợ ổn định đời sống																												
	(Hộ bị thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp. Hỗ trợ 12 tháng)																												
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm																												
	02 lần giá đất tại QĐ số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019																												
	- Đất trồng cây hàng năm																												
	- Thương bàn giao mặt bằng trước thời hạn																												
	+ Thương 2.000 đồng/m ² , nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.																												
	+ Thương 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000đ/ hộ																												5.000.000
	CỘNG	0,0	4.256,0	723.520.000																									

STT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỞ HỮU ĐIỂN GIẢI CẤU TRÚC NHÀ VKT, HM	KHỐI LƯỢNG SAN LẤP (m ²)	ĐẤT				NHÀ G. VẬT KIẾN TRÚC				CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI				TỔNG SỐ BTTH NHÀ VKT, HM (đồng)	HỖ TRỢ ĐI ĐÓI (đồng)	HỖ TRỢ CUỘC SỐNG				HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ				CHÍNH SÁCH TĐC (đồng)	TỔNG (đồng)	THƯƠNG BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC HẠN (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)
			DT ĐẤT BTTH	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	DT BTTH (m ²)	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	HỆ SỐ	HỖ TRỢ NHÀ	THÀNH TIỀN (đồng)	NAM TRỒNG - LOẠI	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)			SỐ ĐÓI	SỐ KG X SỐ NGÀY	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	DIỆN TÍCH (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng)	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN (đồng)				
1	2	3	4	5 (3 x 4)	6	7	8	9 (6x7x8)	10	11	12	13 (11x12)	14 (9+13)	15	16	17	18 (16x17x18)	19	20	21	22	23 (20+21+22)	24	25	26	27 (3+14+15+19+23+24+25)	28	29 (27+28)
	- Lúa								m2	250,0	6.000	1.500.000																
	- Hỗ trợ ôn định đời sống (Hộ bị thu hồi 6,6% diện tích đất nông nghiệp, dưới 10% tổng diện tích đất nông nghiệp. Hỗ trợ 02 tháng)														5	60	20.000	6.000.000										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (02 lần giá đất tại QĐ số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019)																											
	- Đất trồng cây hàng năm																											
	- Thương bán giao mặt bằng trước thời hạn																		250,0	70.000	2,0	35.000.000						
	+ Thương 2.000 đồng/m ² , nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.																											
	+ Thương 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000đ/ hộ																											756.600
	CỘNG	0,0	250,0	42.500.000				0				1.500.000	1.500.000	0			6.000.000											75.000
	TỔNG CỘNG	0,0	114.994,3	19.549.031.000				96.744.681				5.659.197.600	5.757.942.281	0			304.800.000					15.904.105.000	0	0	0	41.515.978.281	112.834.280	41.628.712.561

- Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Chi phí tổ chức thực hiện BT,HT,TĐC 2,16%
(trong đó chi phí thẩm định 5%)

TỔNG GIÁ TRỊ BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

(Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng)

41.628.712.561 đồng.

899.180.191 đồng.

44.959.010 đồng.

42.527.892.752 đồng.

Ô Môn, ngày 5 tháng 12 năm 2025
CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC III